

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 357/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 18-9-2023

V/v: “Yêu cầu không công nhận vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Mạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí.

2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên – Cán bộ Hội liên hiệp phụ nữ TP. Biên Hòa.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1495/2023/TLST – HNGĐ ngày 19/5/2023 về việc “Yêu cầu không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 393/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/8/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn N, sinh năm 1982.

Trú tại: ..., tổ 12, khu phố 1, phường A H, thành phố B H, tỉnh Đ N.

- *Bị đơn:* Bà Kim Thị Thanh T, sinh năm 1983.

Trú tại: ..., tổ 12, khu phố 1, phường A H, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Ông N và bà T đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày tại biên bản hòa giải thì nguyên đơn – ông Phạm Văn Nn trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Kim Thị Thanh T qua một thời gian tìm hiểu thì phát sinh tình cảm nên quyết định chung sống vợ chồng với nhau từ năm 2000, trên cơ sở cả hai tự nguyện, không bị ai ép buộc nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống vợ chồng, hạnh phúc được

thời gian đầu và có được với nhau 04 người con chung. Tuy nhiên, sau đó thì giữa ông và bà T phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống và không tôn trọng tin tưởng lẫn nhau. Mặc dù cả hai đã cố gắng hàn gắn để tiếp tục cuộc sống vợ chồng và cùng nhau nuôi dạy các con nhưng cho đến nay giữa ông và bà T vẫn không thể tìm được tiếng nói chung dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Ông thừa nhận là trong quá trình chung sống vợ chồng với bà T ông có quan hệ với người phụ nữ khác như bà T trình bày và điều đó thể hiện tình cảm giữa ông và bà T không còn. Tại bản tự khai và lời trình bày của bà T cũng đã thể hiện do không thể tìm được tiếng nói chung với nhau nên khoảng 07 năm nay ông và bà T mạnh ai lấy sống, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Từ những lý do trên nay ông yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà T là vợ chồng.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống ông và bà T có 04 con chung tên là Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 07/12/2001; Phạm Thị Bạch Tu, sinh ngày 13/8/2003; Phạm Thanh Q, sinh ngày 23/11/2006 và Phạm Thị Thanh Th, sinh ngày 30/5/2011.

Ly hôn ông đồng ý giao cháu Q và cháu Th cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông cấp dưỡng nuôi 02 con với số tiền 4.000.000 (*bốn triệu*) đồng/tháng (*mỗi còn là 2.000.000 đồng/tháng*) cho đến khi 02 con trưởng thành và có khả năng lao động. Đối với cháu T và cháu Tu nay đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này không thỏa thuận được ông và bà T sẽ khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Theo bản tự khai và lời trình bày tại biên bản hòa giải thì bị đơn – bà Kim Thị Thanh T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn N qua một thời gian tìm hiểu thì phát sinh tình cảm nên quyết định chung sống vợ chồng với nhau từ năm 2000, trên cơ sở cả hai tự nguyện, không bị ai ép buộc nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống vợ chồng, hạnh phúc được thời gian đầu và có được với nhau 04 người con chung. Tuy nhiên, sau đó thì giữa bà và ông Nguyên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống, ông Nguyên còn có quan hệ bất chính với nhiều người phụ nữ khác. Bản thân bà vì thương các con nên đã nhiều lần khuyên bảo ông N để tiếp tục cuộc sống vợ chồng và cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Tuy nhiên, cho đến nay ông N vẫn không thay đổi mà còn vẫn tiếp tục công khai chung sống với người phụ nữ khác. Do không thể tìm được tiếng nói chung với ông N nên khoảng 07 năm nay bà và ông N đã mạnh ai lấy sống, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Nay ông N yêu cầu Tòa án không công nhận giữa bà và ông N là vợ chồng thì bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông N có 04 con chung tên là Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 07/12/2001; Phạm Thị Bạch Tu, sinh ngày 13/8/2003; Phạm Thanh Q, sinh ngày 23/11/2006 và Phạm Thị Thanh Th, sinh ngày 30/5/2011.

Ly hôn ông N đồng ý giao cháu Q và cháu Th cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông N cấp dưỡng nuôi 02 con với số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng/tháng (mỗi còn là 2.000.000 đồng/tháng) cho đến khi 02 con trưởng thành và có khả năng lao động thì bà đồng ý. Đối với cháu T và cháu Tu nay đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà và ông N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này không thỏa thuận được bà và ông N sẽ khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng: Đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông Phạm Văn N và bà Kim Thị Thanh T là vợ chồng.

+ Về con chung: Giao cháu Phạm Thanh Q, sinh ngày 23/11/2006 và cháu Phạm Thị Thanh Th, sinh ngày 30/5/2011 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông N cấp dưỡng nuôi 02 con với số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng/tháng (mỗi còn là 2.000.000 đồng/tháng) cho đến khi 02 con trưởng thành và có khả năng lao động. Đối với cháu Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 07/12/2001 và cháu Phạm Thị Bạch Tu, sinh ngày 13/8/2003 nay đã trưởng thành và có khả năng lao động ông N, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về tài sản chung: Ông N và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về nợ chung: Ông N và bà T đều xác định là không có nên được xác định là không có.

+ Về án phí HNGĐ-ST: Ông N phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn – bà Kim Thị Thanh T hiện cư trú tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a

khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là ông Phạm Văn N và bị đơn là bà Kim Thị Thanh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Phạm Văn N và bà Kim Thị Thanh T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định là vi phạm Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Nay ông N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân nên căn cứ vào Điều 14, Điều 53, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp không công nhận ông Phạm Văn N và bà Kim Thị Thanh T là vợ chồng.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa ông N và bà T có 04 con chung tên là Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 07/12/2001; Phạm Thị Bạch Tu, sinh ngày 13/8/2003; Phạm Thanh Q, sinh ngày 23/11/2006 và Phạm Thị Thanh Th, sinh ngày 30/5/2011. Hiện nay T và cháu Tu đã trưởng thành và có khả năng lao động ông N, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đối với cháu Q, cháu Th do bà T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và tạm thời yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi 02 con với số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng/tháng (mỗi còn là 2.000.000 đồng/tháng) cho đến khi 02 con trưởng thành và có khả năng lao động, ông N cũng đồng ý với nguyện vọng của bà T đồng thời bản thân cháu Q, cháu Th cũng muốn được sống với bà T. Vì vậy, thiết nghĩ nên giải quyết giao cháu Q cháu Th cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và tạm thời ông N cấp dưỡng nuôi 02 con với số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng/tháng (mỗi còn là 2.000.000 đồng/tháng) cho đến khi 02 con trưởng thành và có khả năng lao động là phù hợp.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết, các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Ông N và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Ông N và bà T đều xác định là không có nên được xác định là không có.

[7] Về án phí HNGĐ-ST: Ông N phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

[8] Lời phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266 và điểm a khoản 2 Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 14, 15, 53, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 và 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận Phạm Văn N và bà Kim Thị Thanh T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thanh Q, sinh ngày 23/11/2006 và cháu Phạm Thị Thanh Th, sinh ngày 30/5/2011 cho bà Kim Thị Thanh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông Phạm Văn N cấp dưỡng nuôi 02 con với số tiền 4.000.000 (*bốn triệu*) đồng/tháng (*mỗi còn là 2.000.000 đồng/tháng*), kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi 02 con trưởng thành và có khả năng lao động. Đối với cháu Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 07/12/2001 và cháu Phạm Thị Bạch Tu, sinh ngày 13/8/2003 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết, các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Kim Thị Thanh T cho đến khi thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, hàng tháng ông Phạm Văn N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung: Ông N và bà T tự thỏa thuận, không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí HNGĐ-ST: Ông Phạm Văn N phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0008092 ngày 13/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa, ông N còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

6. Ông N và bà T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo qui định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu VP – HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thế Mạnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Bùi Lan Hương

